dǎo huǒ xiàn

导火线

noun · fuse; trigger

Example Sentences

Tā diǎn rán le dǎo huǒ xiàn
他 点 燃 了 导 火 线 。

He lit the fuse.

Zhè cì zhēng chǎo chéng le chōng tū de dǎo huǒ xiàn
这次 争 吵 成 了 冲 突的导 火 线 。

This quarrel became the trigger for the conflict.

Trace each character, then write the word on your own.